KHÓ KHĂN VÀ THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÔN NGỮ ANH ĐỐI VỚI VIỆC HỌC TỪ VỰNG TRONG HỌC PHẦN TIẾNG TRUNG 3

Lê Thị Liễu, Nguyễn Thanh Thúy An, Bùi Phương Quỳnh Giao
Trường Đại học Sài Gòn

Tóm tắt: *Nghiên cứu mô tả khó khăn và thái độ của sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Sài Gòn đối với việc học từ vựng trong học phần Tiếng Trung 3. Dữ liệu từ 197 sinh viên được phân tích bằng thống kê mô tả và Cronbach's Alpha trên SPSS 27.0. Các thang đo khó khăn đạt độ tin cậy từ 0,753 đến 0,824; các thang đo thái độ sau hiệu chỉnh từ 0,643 đến 0,742. Khó khăn nổi bật là ghi nhớ mặt chữ, cách viết và tái hiện từ. Sinh viên nhận thức rõ vai trò của từ vựng đối với kỹ năng ngôn ngữ và nghề nghiệp, nhưng mức yêu thích từ mới và sự sẵn sàng đầu tư thời gian ngoài lớp thấp hơn. Nghiên cứu đề xuất phân tích bộ thủ, học theo mạng lưới nghĩa, lặp lại ngắt quãng và nhiệm vụ giao tiếp theo ngữ cảnh.*

Từ khoá: *khó khăn học tập, thái độ học tập, từ vựng tiếng Trung, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Tiếng Trung 3.*

DIFFICULTIES AND LEARNING ATTITUDES OF ENGLISH-MAJORED STUDENTS TOWARD VOCABULARY LEARNING IN CHINESE 3

Abstract: *This study examined difficulties and attitudes toward vocabulary learning in Chinese 3 among 197 third-year English-majored students at Saigon University. Descriptive statistics and Cronbach's Alpha were computed in SPSS 27.0. Reliability coefficients ranged from 0.753 to 0.824 for the difficulty scales and between 0.643 and 0.742 for the revised attitude scales. The main difficulties concerned remembering Chinese character forms, writing structures, and retrieving words. Students recognized vocabulary as important for language skills and employment, but reported comparatively less enjoyment and willingness to study outside class. Radical analysis, semantic grouping, spaced repetition, and contextualized communicative tasks are recommended.*

Keywords*: learning difficulties, learning attitudes, Chinese vocabulary, English-majored students, Chinese 3.*

Nhận bài: 19/06/2026 *Phản biện: 19/07/2026* *Duyệt đăng: 22/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc sở hữu thêm một ngoại ngữ ngoài chuyên ngành chính tạo điều kiện cho sinh viên mở rộng khả năng tiếp cận tri thức và cơ hội nghề nghiệp. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, tiếng Trung vừa là ngoại ngữ bổ sung trong chương trình đào tạo, vừa có giá trị thực tiễn trước nhu cầu nhân lực đa ngôn ngữ. Tuy nhiên, động cơ học ngoại ngữ thứ hai của sinh viên Việt Nam thường mang tính công cụ, gắn với yêu cầu tốt nghiệp hoặc việc làm; khi kết hợp với áp lực học chuyên ngành, điều này có thể làm cho việc học từ vựng trở thành hoạt động ngắn hạn và thiên về đối phó (Lưu, 2017; Hoàng và cộng sự, 2025).

Từ vựng là nền tảng của năng lực tiếp nhận và sản sinh ngôn ngữ. Với tiếng Trung, người học không chỉ ghi nhớ âm đọc và nghĩa mà còn phải xử lý mặt chữ, nét, bộ thủ, thanh điệu và phạm vi sử dụng. Sự khác biệt giữa hệ chữ Hán với hệ chữ Latinh vốn quen thuộc trong tiếng Việt và tiếng Anh làm gia tăng tải nhận thức đối với người học không chuyên. Các nghiên cứu trước chỉ ra rằng người học tiếng Trung thường gặp khó khăn khi nhận diện, ghi nhớ và tái hiện chữ Hán; việc lựa chọn chiến lược phân tích hình - âm - nghĩa và tiếp xúc lặp lại có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập (Shen, 2005; Sung, 2012; Poole & Sung, 2015).

Bên cạnh đặc điểm của ngôn ngữ, thái độ học tập quyết định mức độ người học sẵn sàng đầu tư thời gian, lựa chọn chiến lược và duy trì hành vi tự học. Gardner (1985) cho rằng thái độ và động lực chịu tác động đồng thời của mục tiêu cá nhân và bối cảnh giáo dục. Năng lực tự điều chỉnh, bao gồm lập kế hoạch, theo dõi và điều chỉnh quá trình học từ, cũng có liên hệ với kết quả học ngôn ngữ (Gu & Johnson, 1996; Tseng, Dörnyei & Schmitt, 2006). Vì vậy, việc phân tích khó khăn tách rời thái độ sẽ chưa phản ánh đầy đủ trải nghiệm học từ vựng của sinh viên. Bằng chứng đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh học tiếng Trung như ngoại ngữ bổ sung còn hạn chế (Lê và cộng sự, 2024). Việc đồng thời sử dụng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Trung có thể tạo ra rào cản riêng về ghi nhớ chữ viết, chuyển đổi nghĩa và phân bổ thời gian học tập.

Nghiên cứu trả lời hai câu hỏi: (1) Sinh viên gặp những khó khăn nào khi học từ vựng trong học phần Tiếng Trung 3? (2) Thái độ của sinh viên thể hiện như thế nào ở ba phương diện nhận thức,

cảm xúc và hành vi? Kết quả là cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp với người học không chuyên tiếng Trung.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nation (2001) đã chỉ ra kiến thức từ vựng bao gồm hình thức, ý nghĩa và cách sử dụng. Việc biết một từ vì vậy không chỉ là nhận ra bản dịch tương ứng mà còn đòi hỏi khả năng phát âm, nhận diện chữ viết, hiểu quan hệ ngữ nghĩa, biết kết hợp từ và lựa chọn từ phù hợp với ngữ cảnh. Mặt khác, Schmitt (1997) đã phân loại các chiến lược học từ vựng thành những hoạt động phát hiện nghĩa và củng cố từ đã học; trong đó các chiến lược nhận thức, siêu nhận thức và xã hội giúp người học chuyển từ ghi nhớ rời rạc sang sử dụng chủ động.

Đối với tiếng Trung, chữ Hán tạo ra yêu cầu xử lý đồng thời cấu trúc nét, bộ thủ, thông tin biểu âm và biểu ý. Shen (2005) cho rằng người học không bản ngữ sử dụng phối hợp chiến lược chính tả, âm vị và ngữ nghĩa để ghi nhớ chữ. Poole và Sung (2015) cũng cho thấy tiếp cận nhấn mạnh nhận diện mặt chữ tạo được sự cân bằng giữa phát triển ngôn ngữ nói và khả năng nhận biết chữ, trong khi luyện viết đơn thuần dễ làm tăng gánh nặng thời gian. Mặt khác, lặp lại có phân bố và gặp lại từ trong nhiều ngữ cảnh hỗ trợ cả độ rộng lẫn độ sâu của kiến thức từ vựng (Webb, 2007).

Trong nghiên cứu này, khó khăn học từ vựng được xem xét theo ba nhóm: ghi nhớ và tái hiện; ngữ nghĩa và ngữ dụng; hệ thống và kỹ thuật. Thái độ học tập được tiếp cận theo ba phương diện gồm nhận thức về tầm quan trọng, cảm xúc và sự yêu thích, cùng khuynh hướng hành vi. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu điều sinh viên hiểu là quan trọng với điều họ cảm thấy và hành vi học tập mà họ thực sự sẵn sàng duy trì.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát mô tả theo hướng định lượng. Mẫu nghiên cứu gồm 197 sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Sài Gòn, đã hoàn thành học phần Tiếng Trung 3 tham gia khảo sát và được chọn theo mẫu thuận tiện. Khảo sát được thực hiện trong tháng 01/2026 bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến. Người tham gia được thông báo mục đích nghiên cứu, tham gia tự nguyện và không cung cấp thông tin định danh.

Bảng hỏi sử dụng thang Likert 5 mức. Nhóm khó khăn gồm 15 biến quan sát thuộc ba thang đo C1, C2 và C3; nhóm thái độ ban đầu gồm 15 biến thuộc ba thang đo D1, D2 và D3. Dữ liệu được làm sạch, mã hóa và xử lý bằng SPSS 27.0. Nghiên cứu sử dụng tần suất, tỷ lệ, điểm trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) và Cronbach's Alpha. Biến có hệ số tương quan biến - tổng dưới 0,3 được xem xét loại bỏ. Sau hiệu chỉnh, D2.3, D2.5 và D3.4 không được sử dụng trong phân tích thái độ do có hệ số tương quan biến- tổng nhỏ hơn 0,3; các thang đo còn lại đáp ứng ngưỡng tin cậy của nghiên cứu khám phá.

2.3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

2.3.1. Đặc điểm mẫu và độ tin cậy của thang đo

Trong 197 sinh viên, nữ chiếm 73,1%, nam 25,4% và giới tính khác 1,5%. Nhóm 21 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 64,5%. Về thời gian học tiếng Trung, 44,2% đã học từ 6 tháng đến 1 năm và 27,9% đã học từ 1 đến 2 năm. Hai mục đích học tập nổi bật là mở rộng cơ hội việc làm đạt 42,1% và đáp ứng điều kiện tốt nghiệp lên đến 41,6%, cho thấy động lực công cụ giữ vai trò đáng kể trong mẫu nghiên cứu.

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Mã	Thang đo	Số mục	Cronbach's Alpha	Tương quan biến - tổng nhỏ nhất
C1	Khó khăn về ghi nhớ và tái hiện	5	0,824	0,549
C2	Khó khăn về ngữ nghĩa và ngữ dụng	5	0,822	0,571
C3	Khó khăn về hệ thống và kỹ thuật	5	0,753	0,440
D1	Nhận thức về tầm quan trọng	5	0,742	0,426
D2	Cảm xúc và sự yêu thích	3	0,647	0,433
D3	Khuynh hướng hành vi	4	0,643	0,461

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý dữ liệu trên SPSS 27.0.

Bảng 1 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo khó khăn dao động từ 0,753 đến 0,824, còn các thang đo thái độ sau hiệu chỉnh dao động từ 0,643 đến 0,742. Tất cả hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất đều lớn hơn 0,30. Vì vậy, các thang đo có mức nhất quán nội tại phù hợp để phân tích mô tả trong bối cảnh nghiên cứu.

2.3.2. Khó khăn trong học từ vựng tiếng Trung

Trong ba nhóm khó khăn, ghi nhớ và tái hiện C1 được sinh viên đồng tình nhiều nhất, với điểm trung bình các biến từ 3,91 đến 4,16. Nhóm ngữ nghĩa và ngữ dụng C2 có điểm từ 3,67 đến 4,12; khó khăn nổi bật là xử lý từ đa nghĩa ĐTB = 4,12. Nhóm hệ thống và kỹ thuật C3 thấp hơn nhưng vẫn trên mức trung lập, dao động từ 3,59 đến 3,86. Kết quả cho thấy rào cản chính không chỉ nằm ở khối lượng từ cần học mà trước hết là khả năng mã hóa, lưu giữ và truy xuất chữ Hán.

Bảng 2: Thống kê mô tả khó khăn trong học từ vựng tiếng Trung

Mã	Nội dung quan sát	ĐTB	ĐLC
C1.1	Tôi cảm thấy rất khó để ghi nhớ mặt chữ Hán (Hanzi) của từ mới.	4,16	0,892
C1.2	Tôi khó nhớ lại từ vựng cần thiết khi đang giao tiếp hoặc làm bài kiểm tra.	4,11	0,894
C1.3	Tôi dễ bị nhầm lẫn giữa các từ có bộ thủ hoặc cách viết tương tự nhau.	3,91	1,001
C1.4	Tôi phải lặp lại từ vựng rất nhiều lần mới có thể nhớ tạm thời.	4,05	0,908
C1.5	Tôi thường xuyên quên cách viết (nét, bộ thủ) của từ dù đã học thuộc nghĩa.	4,13	0,905
C2.1	Tôi gặp khó khăn với các từ đa nghĩa, tức một từ có nhiều nghĩa khác nhau.	4,12	0,878
C2.2	Tôi bối rối khi gặp từ hoặc cụm từ không có bản dịch tương ứng trong tiếng Việt.	3,97	0,936
C2.3	Tôi khó chọn được từ vựng phù hợp nhất với ngữ cảnh cụ thể của câu.	3,73	0,955
C2.4	Tôi không hiểu sắc thái biểu cảm, như trang trọng hoặc thân mật, của một số từ vựng.	3,67	0,994
C2.5	Tôi gặp khó khăn khi phân biệt các từ đồng nghĩa có cách dùng khác nhau.	3,94	0,913
C3.1	Việc học và ghi nhớ các bộ thủ là phần khó khăn đối với tôi.	3,81	1,051
C3.2	Tôi khó nhớ chính xác thanh điệu của từ vựng, dẫn đến sai nghĩa.	3,65	0,981
C3.3	Tôi gặp khó khăn trong việc nhận biết từ đã học khi chúng xuất hiện trong văn bản mới.	3,59	0,994
C3.4	Số lượng từ vựng cần học trong học phần Tiếng Trung 3 gây quá tải cho tôi.	3,86	1,116
C3.5	Tôi thấy ngữ pháp ảnh hưởng đến việc tôi có thể sử dụng đúng từ vựng hay không.	3,85	0,986

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý dữ liệu trên SPSS 27.0; N = 197.

Dựa trên số liệu Bảng 2, bốn biến quan sát đạt điểm trung bình cao nhất dao động từ 4,05 đến 4,16 đều liên quan trực tiếp đến việc xử lý chữ Hán và khả năng nhớ từ khi cần dùng: ghi nhớ mặt chữ C1.1, quên cách viết dù đã thuộc nghĩa C1.5, khó tái hiện từ khi giao tiếp hoặc làm bài kiểm tra C1.2, và phải lặp lại nhiều lần mới ghi nhớ tạm thời C1.4. Ngoài ra, độ lệch chuẩn của bốn biến này đều dưới 0,91, phản ánh mức độ đồng thuận tương đối cao giữa các sinh viên với nhóm khó khăn về ghi nhớ và tái hiện này. Từ đó cho thấy khó khăn người học thường gặp phải là khi tiếp cận hệ thống chữ Hán. Nguyên nhân bởi mối liên hệ giữa hình thức chữ viết, phát âm và ý nghĩa không tuân theo quy luật tương ứng trực tiếp như các ngôn ngữ sử dụng chữ Latinh. Do đó, người học có thể nhận biết hoặc hiểu nghĩa của từ nhưng vẫn gặp khó khăn khi phải viết lại hoặc sử dụng từ trong giao tiếp và kiểm tra. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước, cho rằng việc ghi nhớ chữ Hán đòi hỏi người học phải xử lý đồng thời nhiều thành phần thông tin hơn so với các hệ chữ biểu âm (Shen, 2005; Sung, 2012).

Trong khi đó, khó khăn về đa nghĩa C2.1 với ĐTB = 4,12 đạt điểm gần tương đương với nhóm ghi nhớ-tái hiện, cho thấy trở ngại về ngữ nghĩa không tách rời mà tồn tại song song với trở ngại về mặt chữ. Việc từ đa nghĩa vẫn được đánh giá ở mức cao phản ánh việc học từ vựng tiếng Trung không chỉ dừng ở ghi nhớ hình thức chữ viết mà còn đòi hỏi khả năng hiểu và sử dụng từ phù hợp với ngữ cảnh, phù hợp với quan điểm của Nation (2001).

Ở nhóm điểm trung bình thấp hơn, các biến liên quan đến nhận diện lại từ trong ngữ cảnh mới C3.3 có ĐTB = 3,59, thanh điệu C3.2 có ĐTB = 3,65 và sắc thái biểu cảm trang trọng và thân mật C2.4 đạt ĐTB = 3,67 có độ lệch chuẩn thuộc nhóm cao nhất trong bảng cho thấy cảm nhận về mức độ khó khăn ở các khía cạnh này phân tán hơn ở các sinh viên so với nhóm ghi nhớ và tái hiện. Tuy nhiên, kết quả cho thấy số lượng từ vựng cần học là C3.4 tuy không phải là khó khăn được đánh giá cao nhất với ĐTB = 3,86, nhưng có độ lệch chuẩn lớn nhất bảng ĐLC = 1,116, điều này thể hiện được mức độ quá tải khác nhau khá nhiều giữa các sinh viên. Kết quả điểm trung bình và độ lệch chuẩn trong Bảng 2 cho thấy khó khăn của sinh viên tập trung nhiều hơn vào quá trình ghi nhớ và truy xuất hình thức chữ Hán so với các khía cạnh ngữ nghĩa và ngữ dụng và hệ thống và kỹ thuật, vốn có điểm trung bình phân tán và thấp hơn.

2.3.3. Thái độ đối với việc học từ vựng

Kết quả thái độ thể hiện sự chênh lệch giữa nhận thức, cảm xúc và hành vi. Các mục nhận thức D1 đều đạt mức cao với ĐTB từ 4,01 đến 4,31, trong đó sinh viên đồng thuận nhiều nhất rằng từ vựng là nền tảng của nghe, nói, đọc và viết. Ở phương diện cảm xúc, sinh viên đánh giá cao giá trị mở mang kiến thức với ĐTB = 4,22 và sự tự tin khi giao tiếp ĐTB = 4,07, nhưng mức yêu thích trực tiếp đối với việc học từ mới thấp hơn khi ĐTB = 3,69.

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến thái độ được giữ lại sau kiểm định độ tin cậy

Mã	Nội dung quan sát	ĐTB	ĐLC
D1.1	Vốn từ vựng phong phú là yếu tố quan trọng để giỏi tiếng Trung.	4,17	0,856
D1.2	Học từ vựng Tiếng Trung 3 là cần thiết để đủ điều kiện tốt nghiệp.	4,01	1,020
D1.3	Vốn từ vựng tốt sẽ giúp ích lớn cho công việc sau này.	4,27	0,878
D1.4	Từ vựng là nền tảng để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.	4,31	0,751
D1.5	Vốn từ tốt giúp hiểu sâu hơn về văn hóa và văn học Trung Quốc.	4,09	0,927
D2.1	Tôi thực sự yêu thích và thấy hứng thú khi học từ mới tiếng Trung.	3,69	0,969
D2.2	Tôi cảm thấy tự tin hơn khi giao tiếp nhờ có vốn từ vựng tốt.	4,07	0,912
D2.4	Học từ vựng giúp tôi mở mang kiến thức và trở nên sâu sắc hơn.	4,22	0,761
D3.1	Tôi sẵn sàng dành nhiều thời gian ngoài giờ lên lớp để học từ vựng.	3,60	0,962
D3.2	Tôi dự định học thêm chứng chỉ HSK/TOCFL để mở rộng vốn từ.	3,86	1,093
D3.3	Tôi chủ động tìm kiếm sách, ứng dụng hoặc phim để học từ.	3,72	1,030
D3.5	Tôi muốn dành thời gian cho kỹ năng nghe/nói hơn là chỉ học từ vựng.	3,87	1,000

Nguồn: Nhóm nghiên cứu xử lý dữ liệu trên SPSS 27.0; N = 197. D2.3, D2.5 và D3.4 đã bị loại trước khi phân tích.

Ở khuynh hướng hành vi, dự định học chứng chỉ HSK/TOCFL với ĐTB = 3,86 và mong muốn ưu tiên kỹ năng nghe, nói có ĐTB = 3,87 cho thấy sinh viên quan tâm đến mục tiêu có tính ứng dụng. Tuy nhiên, mức sẵn sàng dành nhiều thời gian ngoài lớp cho từ vựng chỉ đạt ĐTB = 3,60, thấp nhất trong các biến thái độ được giữ lại. Sự phân tán tương đối lớn ở dự định thi chứng chỉ và tìm kiếm học liệu cũng cho thấy mức độ chủ động chưa đồng đều giữa các sinh viên.

Như vậy, thái độ tích cực của sinh viên chủ yếu nằm ở nhận thức được tầm quan trọng của học phần và mục tiêu thực tế. Người học hiểu từ vựng quan trọng đối với năng lực ngôn ngữ và nghề nghiệp, nhưng nhận thức đó chưa chuyển hóa tương xứng thành niềm yêu thích và thói quen đầu

tư thời gian bền vững. Kết quả này có thể được giải thích theo Gardner (1985): động lực công cụ như tốt nghiệp, chứng chỉ và việc làm có sức chi phối rõ, trong khi động lực nội tại phụ thuộc nhiều hơn vào trải nghiệm học tập và cảm giác tiến bộ.

Từ góc độ Hệ thống bản thân động lực ngoại ngữ thứ hai, người học có thể hình dung tiếng Trung như một lợi thế trong tương lai nhưng vẫn khó duy trì hành vi hiện tại nếu nhiệm vụ học tập thiếu tính vừa sức, phản hồi và ngữ cảnh sử dụng (Dörnyei, 2005). Do đó, nâng cao hiệu quả không nên chỉ tăng số từ phải thuộc mà cần giảm tải nhận thức, tạo cơ hội sử dụng từ và giúp sinh viên theo dõi được tiến bộ của chính mình.

2.4. Đề xuất giải pháp

Thứ nhất, đối với khó khăn ghi nhớ và tái hiện, sinh viên cần học chữ theo cụm liên kết thay vì từng mục rời rạc. Mỗi từ nên được ghi đồng thời bằng chữ Hán, Pinyin, nghĩa, bộ thủ hoặc thành phần gợi nghĩa, từ gần/trái nghĩa và một câu ví dụ. Giảng viên có thể tổ chức bài tập phân loại chữ theo bộ thủ và yêu cầu giải thích quan hệ hình - âm - nghĩa. Cách học này giúp tạo nhiều đường truy xuất, giảm phụ thuộc vào dịch tương đương một - một.

Thứ hai, cần áp dụng lặp lại ngắt quãng và truy hồi chủ động. Sinh viên có thể đặt mục tiêu nhỏ, chẳng hạn 8-10 từ mới mỗi ngày, kết hợp 20-30 phút học từ mới với 10-15 phút ôn lại. Flashcard nên yêu cầu cả nhận diện, gọi tên và viết lại chữ, đồng thời trộn từ cũ vào các chu kỳ ôn tập. Việc gặp lại một từ trong bài đọc, hội thoại và tình huống khác nhau giúp tăng khả năng chuyển di sang ngữ cảnh mới (Webb, 2007).

Thứ ba, với khó khăn ngữ nghĩa và ngữ dụng, giảng viên cần giải thích sắc thái, mức độ trang trọng và phạm vi sử dụng của các từ gần nghĩa thông qua cặp ngữ cảnh đối chiếu. Hoạt động chữa lỗi sau bài nói hoặc bài viết cần chỉ ra không chỉ lỗi ngữ pháp mà cả trường hợp đúng cấu trúc nhưng chưa tự nhiên. Phim, podcast, hội thoại và văn bản thực tế nên được sử dụng có nhiệm vụ định hướng để sinh viên quan sát từ tình huống giao tiếp cụ thể.

Thứ tư, để thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành vi, học phần nên tăng thêm bài tập giao tiếp theo cặp/ nhóm, đóng vai tình huống để sinh viên chủ động nhận xét và học hỏi lẫn nhau. Các bài tập có mức độ vận dụng phù hợp, mục tiêu rõ và nhận xét giúp người học nhận thấy tiến bộ. Khoa chuyên môn cũng có thể phát triển câu lạc bộ tiếng Trung hoặc hoạt động trao đổi ngôn ngữ, qua đó biến từ vựng từ nội dung phải ghi nhớ thành công cụ để thực hiện mục tiêu giao tiếp có ý nghĩa.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 197 sinh viên năm thứ ba ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Sài Gòn cho thấy khó khăn nổi bật nhất khi học từ vựng trong học phần Tiếng Trung 3 là ghi nhớ và tái hiện chữ Hán. Các vấn đề về đa nghĩa, sắc thái sử dụng và nhận diện từ trong ngữ cảnh mới cũng ở mức đáng quan tâm. Về thái độ, sinh viên nhận thức rõ vai trò của từ vựng đối với bốn kỹ năng và nghề nghiệp, song mức độ yêu thích việc học từ mới và sự sẵn sàng đầu tư thời gian ngoài lớp chưa hợp lý.

Kết quả gợi ý rằng giải pháp cần tác động đồng thời đến cách học và trải nghiệm học: tổ chức kiến thức theo bộ thủ và nhóm nghĩa, lặp lại ngắt quãng, chủ động tự kiểm tra, thực hành trong nhiều ngữ cảnh và tăng tương tác. Nghiên cứu giới hạn ở một trường và sử dụng mẫu thuận tiện nên chưa thể khái quát cho toàn bộ sinh viên học tiếng Trung như ngoại ngữ bổ sung. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu, kết hợp phỏng vấn sâu và kiểm định mối liên hệ giữa thái độ, chiến lược học tập với kết quả học phần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Dörnyei, Z. (2005). The psychology of the language learner: Individual differences in second language acquisition. Lawrence Erlbaum Associates.

Gardner, R. C. (1985). Social psychology and second language learning: The role of attitudes and motivation. Edward Arnold.

Gu, Y., & Johnson, R. K. (1996). Vocabulary learning strategies and language learning outcomes. Language Learning, 46(4), 643-679.

Hoàng, K. H., Phan, T. H. A., Võ, T. A., Nguyễn Đỗ, P. T., Sằm, V. T., & Nguyễn, T. H. A. (2025). Khảo sát thực trạng học tập của sinh viên năm 2 khối ngôn ngữ Trường Đại học Đông Á chọn tiếng Trung là ngoại ngữ 2. Tạp chí Khoa học Đại học Đông Á.

Lê, D. Q., Nguyễn, X. A., Lê, T. P., Nguyễn, N. L., Kim, T. H. L., Nguyễn, T. Q., & Nguyễn, N. H. (2024). Những khó khăn và giải pháp khắc phục trong học tiếng Trung Quốc: Trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Hòa Bình. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hòa Bình, (Số đặc biệt), 216–226.

Lưu, H. V. (2017). Động cơ học tập ngoại ngữ thứ hai - tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh. VNU Journal of Foreign Studies, 33(2), 146-154.

Nation, I. S. P. (2001). Learning vocabulary in another language. Cambridge University Press.

Poole, F., & Sung, K. (2015). Three approaches to beginning Chinese instruction and their effects on oral development and character recognition. Eurasian Journal of Applied Linguistics, 1(1), 59-75.

Schmitt, N. (1997). Vocabulary learning strategies. In N. Schmitt & M. McCarthy (Eds.), Vocabulary: Description, acquisition and pedagogy (pp. 199-227). Cambridge University Press.

Shen, H. H. (2005). An investigation of Chinese-character learning strategies among non-native speakers of Chinese. System, 33(1), 49-68.

Sung, K. Y. (2012). A study on Chinese-character learning strategies and character learning performance among American learners of Chinese. Chinese as a Second Language Research, 1(2), 193-210.

Tseng, W.-T., Dörnyei, Z., & Schmitt, N. (2006). A new approach to assessing strategic learning: The case of self-regulation in vocabulary acquisition. Applied Linguistics, 27(1), 78-102.

Webb, S. (2007). The effects of repetition on vocabulary knowledge. Applied Linguistics, 28(1), 46-65.